BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Số: 1214/QĐ-ĐHNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-ĐHNT ngày 02/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc kiện toàn Hội đồng và Ban Thư ký phát triển chương trình đào tạo, các Tiểu ban liên ngành và Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành **Kỹ thuật cơ khí động lực**, mã số: **7520116**.

Điều 2. Giao Khoa Kỹ thuật Giao thông quản lý chương trình đào tạo này.

Điều 3. Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 63.

Điều 4. Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Trang Sĩ Trung

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: KỸ THUẬT CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1214/QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	**Khoa Kỹ thuật Giao thông**
b) Tên chương trình	**Kỹ thuật cơ khí động lực**
c) Ngành đào tạo	**Kỹ thuật cơ khí động lực**
d) Mã số ngành đào tạo	**7520116**
e) Trình độ đào tạo	**Đại học**
f) Hình thức đào tạo	**Chính quy**
g) Thời gian đào tạo	**4 năm**
h) Ngôn ngữ đào tạo	**Tiếng Việt**
i) Tên văn bằng tốt nghiệp	**Cử nhân Kỹ thuật cơ khí động lực**
j) Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT	**11/2021**

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;

2. PEO2: Có kiến thức cần thiết về cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành vững vàng phù hợp với các yêu cầu công việc trong ngành Kỹ thuật cơ khí động lực;

3. PEO3: Có kỹ năng nghề nghiệp thực hiện khai thác, bảo trì và sửa chữa máy cơ khí động lực;

4. PEO4: Có khả năng thiết kế cải tiến và thực hiện nghiệp vụ quản lý kỹ thuật các loại máy cơ khí động lực chuyên dụng;

5. PEO5: Có khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh tế - kỹ thuật; làm việc hiệu quả và phát triển nghề nghiệp hội nhập toàn cầu.

2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x				
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x	x	x	
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp		x	x		x

4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ		x	x	x	
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	x			x	x

III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

*Sau khi học xong chương trình đào tạo ngành **Kỹ thuật cơ khí động lực**, sinh viên có khả năng:*

1. LO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;

2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;

3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;

4. PLO4: Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành để phân tích các nguyên tắc, nguyên lý và các tiến trình kỹ thuật trong ngành kỹ thuật cơ khí động lực;

5. PLO5: Vận dụng kiến thức chuyên môn để nhận dạng và xác định các vấn đề kỹ thuật, liên quan đến thiết bị năng lượng và hệ thống truyền động trang bị trên động cơ và máy chuyên dụng;

6. PLO6: Vận hành và khai thác các loại máy cơ khí động lực;

7. PLO7: Triển khai bảo trì, sửa chữa và lắp đặt các loại máy cơ khí động lực;

8. PLO8: Đề xuất ý tưởng, giải pháp kỹ thuật, thiết kế hoán cải các bộ phận, cơ cấu cơ khí thuộc máy và thiết bị động lực;

9. PLO9: Quản lý dịch vụ thuộc ngành kỹ thuật cơ khí động lực;

10. PLO10: Có khả năng tự đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ của bản thân, biết cách quản lý thời gian và nguồn lực.

3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

PEOs	Chuẩn đầu ra - PLOs									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	x	x	x						x	x
2		x		x	x	x				
3				x	x	x	x			
4				x	x			x		x
5			x			x	x	x	x	x

IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân Kỹ thuật cơ khí động lực có thể làm việc tại:

1. Các cơ sở chế tạo, lắp ráp, sửa chữa, cung ứng máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực cơ khí động lực trong các ngành xây dựng, giao thông, nông nghiệp và thủy sản; kho hàng, bến cảng với các vị trí công việc: vận hành, giám sát, tổ chức thi công, chuyên viên phòng thiết kế, cán bộ kỹ thuật, quản lý vật tư, chuyên viên kế hoạch, cố vấn dịch vụ,…;

2. Các cơ quan bảo hiểm, giám định, đăng kiểm và thử nghiệm máy móc, thiết bị cơ khí động lực với các vị trí công việc: chuyên viên giám định, đăng kiểm viên;

3. Cơ sở nghiên cứu, đào tạo và quản lý nhà nước có liên quan đến lĩnh vực Kỹ thuật cơ khí động lực với các vị trí công việc: nghiên cứu viên, giáo viên dạy nghề, cán bộ phụ trách kỹ thuật,…

V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

Thông tin tuyển sinh	- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT
Điều kiện nhậphọc	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
Quy định đào tạo	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn
Điều kiện tốt nghiệp	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn

VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Nội dung	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
I	**Giáo dục tổng quát**	**56**	**38,4**	**50**	**34,2**	**6**	**4,1**
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	20	13,7	18	12,3	2	1,4
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	17	11,6	15	10,3	2	1,4
3	Ngoại ngữ	8	5,5	8	5,5	0	0,0
4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh	11	7,5	9	6,2	2	1,4
II	**Giáo dục chuyên nghiệp**	**90**	**61,6**	**80**	**54,8**	**10**	**6,8**
1	Cơ sở ngành	**42**	28,8	**36**	24,7	**6**	4,1
2	Ngành	**38**	26,0	**34**	23,3	**4**	2,7
3	Tốt nghiệp	10	6,8	10	6,8	0	0,0
	Tổng cộng	**146**	**100**	**130**	**89,0**	**16**	**11,0**

VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bổ từng học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			**146**	**Bắt buộc**				**19**	**19**	**16**	**16**	**16**	**13**	**13**	**10**
				Tự chọn				**-**	***1****	***3****	***2****	***2****	***4****	***4****	**-**
I	**Giáo dục tổng quát**		**56**												
I.1	**Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật**		**20**												
Các HP bắt buộc			**18**					**3**	**4**	**4**	**5**		**2**		
1	POL307	Triết học Mác - Lênin	3	45				3							
2	POL309	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30		1			2						
3	POL308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		1				2					
4	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2,3							2		
5	POL310	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30		2,3					2				
6	SSH313	Pháp luật đại cương	2	30					2						
7	SSH378	Tư duy phản biện	3	45							3				
8	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30						2					
Các HP tự chọn (*chọn 1 trong 2*)			*2*							*2**					
9	SSH380	Văn hóa Việt Nam	*2*	30						*2**					
	SSH383	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	*2*	30						*2**					
I.2	**Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường**		**17**												
Các HP bắt buộc			**15**					**10**	**2**	**3**					
10	MAT327	Toán 1	3	45				3							
11	MAT328	Toán 2	2	30					2						
12	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	45		10				3					
13	PHY310	Vật lý đại cương 1	3	45			10	3							
14	PHY311	T.Hành Vật lý đại cương 1	1		15		13	1							
15	SOT381	Tin học đại cương A (LT+TH)	3	30	15			3							
Các HP tự chọn (*chọn 1 trong 3*)			*2*								*2**				
16	ENE318	Môi trường và phát triển	*2*	30							*2**				
	BUA319	Nhập môn Quản trị học	*2*	30							*2**				
	CHE388	Hóa học đại cương B	*2*	30							*2**				
I.3	**Ngoại ngữ**		**8**					**4**	**4**						
17		Ngoại ngữ 1	4	60				4							
18		Ngoại ngữ 2	4	60		17			4						
I.4	**Thể chất và Quốc phòng – An ninh**		**11**												
Các HP bắt buộc			**9**					**1**							

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bổ từng học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
19	QPAD011	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	45				8[1]							
20	QPAD02	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30											
21	QPAD033	Quân sự chung	1	15											
22	QPAD044	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	30											
23	85065	Điền kinh	1	15				1							
Các HP tự chọn			*2*						*1**	*1**					
24, 25	85097	Bóng đá	*1*	5					*1**						
	85098	Bóng chuyền	*1*	5					*1**						
	85105	Cầu lông	*1*	5					*1**						
	85108	Taekwondo	*1*	5						*1**					
	85066	Bơi lội	*1*	5						*1**					
	851111	Aerobic	*1*	5						*1**					
II	**Giáo dục chuyên nghiệp**		**90**												
II.1	**Cơ sở ngành**		**42**												
Các HP bắt buộc			**36**					**1**	**9**	**9**	**11**	**6**			
26		Nhập môn ngành KTCKĐL	1	15		-		1							
27		Vẽ kỹ thuật cơ khí	3	30	15	-			3						
28		Cơ học ứng dụng	4	45	15	11	27		4						
29		Vật liệu kỹ thuật	3	30	15					3					
30		Nguyên lý- Chi tiết máy	3	45		28	29			3					
31		Nhiệt động lực học kỹ thuật	2	30		11			2						
32		Kỹ thuật thủy khí	2	25	5	13	31				2				
33		Kỹ thuật điện – điện tử	3	30	15	13	32				3				
34		Sức bền vật liệu	3	45		28				3					
35		Vẽ kỹ thuật máy động lực	3	15	30							3			
36		Dung sai và đo lường	2	20	10	27					2				
37		Thực hành cơ khí	3		45	36						3			
38		Động cơ đốt trong	4	45	15	31	34				4				
Các HP tự chọn *(chọn 3 trong 6)*			*6*									*2**	*4**		
39, 40, 41		Ma sát học	*2*	30									*2**		
		Kỹ thuật điều khiển tự động	*2*	25	5	11							*2**		
		Phương pháp nghiên cứu khoa học	*2*	30									*2**		

[1] Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bổ từng học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
		Xử lý ô nhiễm môi trường công nghiệp	*2*	30								*2**			
		Kỹ thuật an toàn cơ khí động lực	*2*	30								*2**			
		Vi điều khiển và ứng dụng	*2*	25	5	33							*2**		
II.2	**Ngành**		**38**												
Các HP bắt buộc			**34**									**10**	**11**	**13**	
42		Công nghệ chế tạo máy	3	30	15	29,36						3			
43		Trang bị điện - điện tử máy động lực	4	40	20	33						4			
44		Bảo trì máy động lực + ĐAMH	4	40	20	29,36								4	
45		Hệ thống truyền lực cơ khí	3	40	5	30						3			
46		Hệ thống truyền động và điều khiển thủy khí + ĐAMH	4	40	20	32	45						4		
47		Khai thác kỹ thuật máy động lực	3	30	15	38								3	
48		Sửa chữa máy động lực	3	30	15	29,36	47							3	
49		Máy nâng chuyển	2	25	5								2		
50		Máy chuyên dụng	3	30	15	30	49						3		
51		Tiếng Anh chuyên ngành	2	30		17,18							2		
52		Thực hành chuyên ngành	3		45									3	
Các HP tự chọn (*chọn 2 trong 4*)			*4*											*4**	
53, 54		Nhiên liệu và môi chất chuyên dụng	*2*	30		13								*2**	
		Quản trị sản xuất	*2*	30										*2**	
		Điều hòa không khí và thông gió	*2*	30		13								*2**	
		Kỹ thuật gia công và lắp đặt đường ống	*2*	20	10	37								*2**	
II.3	**Tốt nghiệp**		**10**												**10**
55		Khóa luận tốt nghiệp	10												10
Đối với SV không làm Khóa luận tốt nghiệp															
Chuyên đề tốt nghiệp (*chọn 2 trong 4*) *tích hợp TTập tốt nghiệp 5 tuần tại cơ sở SX* Động cơ (*5TC*) Hệ thống truyền động + Điều khiển (*5TC*) Máy chuyên dụng (*5TC*) Bảo trì hệ động lực (*5TC*)			10												10

Ghi chú: Các tín chỉ có dấu "" là của HP tự chọn.*

7.2. Lưu đồ đào tạo

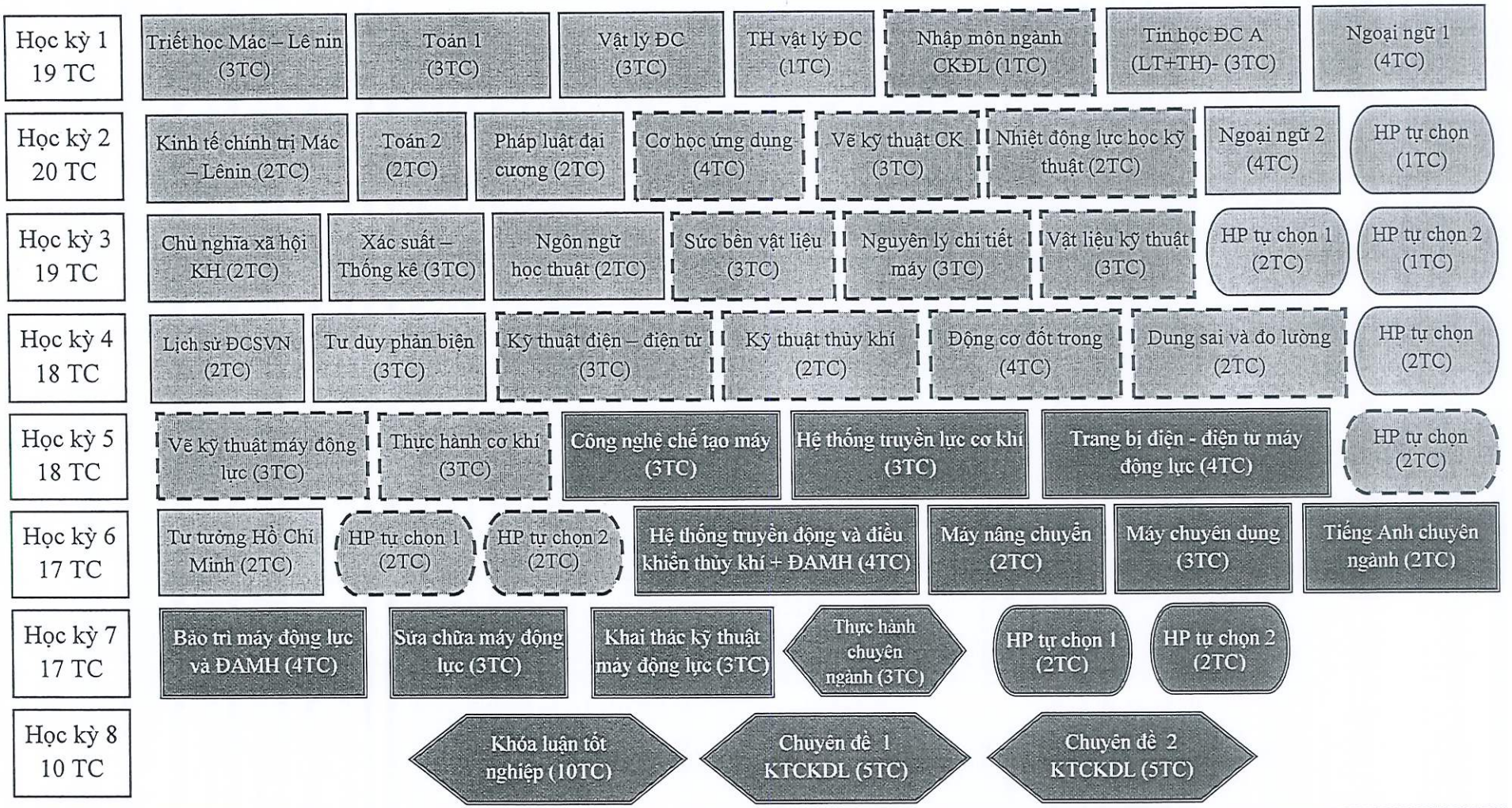

Ghi chú: (1) Các biểu thị của hình dạng khung:

HP bắt buộc | HP tự chọn | T.tập/TN

(2) Chỉ thị màu/viền:

Khối KT chung | Khối KT cơ sở | Khối KT CN

7.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần để đạt được chuẩn đầu ra

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	**Giáo dục tổng quát**												
I.1	***Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật***												
1	Triết học Mác - Lênin	3	M	I									1I+1M
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	M	I									1I+1M
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I									1I+1M
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I									1I+1M
5	Lịch sử ĐCSVN	2	M	I									1I+1M
6	Pháp luật đại cương	2	M	I								R	1I+1R+1M
7	Tư duy phản biện	3		R	M							I	1I+1R+1M
8	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M								1R+1M
I.2	***Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường***												
1	Toán 1	3		M									1M
2	Toán 2	2		R						I			1I+1R
3	Xác suất - Thống kê	3		M						I			I1+1M
4	Vật lý đại cương 1	3		M						I			1I+1M
5	Thực hành vật lý ĐC 1	1		M									1M
6	Tin học đại cương A (LT+TH)	3		M	R						I		1I+1R+1M
9	*Môi trường và phát triển*	*2*		*x*							*x*	*x*	*x*
10	*Nhập môn Quản trị học*	*2*		*x*						*x*		*x*	*x*
11	*Hóa học đại cương B*	*2*		*x*	*x*								*x*
I.3	***Ngoại ngữ***												
1	Ngoại ngữ 1	4		I	M								1I+1M
2	Ngoại ngữ 2	4		I	M						I		2I +1M
I.4	**Thể chất và QP-AN**												

1	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	M										1M
2	Công tác quốc phòng và an ninh	2											
3	Quân sự chung	1											
4	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2											
5	Điền kinh	1	M										1M
6	*Bóng đá*	*1*											
7	*Bóng chuyền*	*1*											
8	*Cầu lông*	*1*											
9	*Taekwondo*	*1*											
10	*Bơi lội*	*1*											
11	*Aerobic*	*1*											
II	**Giáo dục chuyên nghiệp**												
II.1	***Cơ sở ngành***												
1	Nhập môn ngành KTCKDL	1		I		I						I	3I
2	Vẽ kỹ thuật cơ khí	3				R		I					1I +1R
3	Cơ học ứng dụng	4				R	I						1I +1R
4	Vật liệu kỹ thuật (LT+TH)	3				R							1R
5	Nguyên lý – chi tiết máy	3				R	I	I					2I +1R
6	Nhiệt động lực học kỹ thuật	2				R	I	I					2I +1R
7	Kỹ thuật thủy khí	2				R	I	I					2I +1R
8	Kỹ thuật điện – điện tử	3				R	I	I					2I +1R
9	Sức bền vật liệu	3				R	I						1I +1R
10	Vẽ kỹ thuật máy động lực	3				M		R	R		I		1I+2R+1M
11	Dung sai và đo lường	2				R		R	I				1I+2R
12	Động cơ đốt trong	4				M	R	I	I				2I+1R+1M
13	Thực tập cơ khí (*6 tuần*)	3				R		R				R	3R
14	*Ma sát học*	*2*				*x*	*x*	*x*	*x*			*x*	*x*
15	*Kỹ thuật điều khiển tự động*	*2*				*x*	*x*	*x*	*x*		*x*	*x*	*x*

16	*Phương pháp NCKH*	*2*				*x*					*x*	*x*	*x*
17	*Xử lý ô nhiễm môi trường công nghiệp*	*2*				*x*	*x*	*x*				*x*	*x*
18	*Kỹ thuật an toàn cơ khí động lực*	*2*				*x*	*x*	*x*				*x*	*x*
19	*Vi điều khiển ứng dụng*	2				*x*	*x*	*x*	*x*		*x*	*x*	*x*
II.2	***Ngành***												
1	Công nghệ chế tạo máy	2				I	R			I			2I+1R
2	Trang bị điện - điện tử máy động lực (bài tập lớn)	4					R	R	R	R	I		1I+4R
3	Bảo trì máy động lực + ĐAMH	4					R		M		I		1I+1R+1M
4	Hệ thống truyền lực cơ khí (bài tập lớn)	3					R	R	R	I			1I+3R
5	Hệ thống truyền động và điều khiển thủy khí + ĐAMH	4					M	R	M	R			2R+2M
6	Khai thác kỹ thuật máy động lực	3					M	R	R	I	R		1I+3R+1M
7	Sửa chữa máy động lực	3							M	I	I		2I+1M
8	Máy nâng chuyển	2					R	R	R				3R
9	Máy chuyên dụng	3					R	R	R	I			1I+3R
10	Tiếng Anh chuyên ngành	2					I	I	I	I	I	R	5I+1R
11	Thực hành chuyên ngành (trong trường 6 tuần)	3					M	M	M		R	R	2R+3M
12	*Nhiên liệu và môi chất chuyên dụng*	*2*					*x*	*x*	*x*	*x*	*x*		*x*
13	*Quản trị sản xuất*	2					*x*	*x*	*x*	*x*	*x*		*x*
14	*Điều hòa không khí và thông gió*	2					*x*	*x*	*x*	*x*			*x*
15	*Kỹ thuật gia công và lắp đặt đường ống*	2					*x*	*x*	*x*	*x*			*x*
II.3	***Tốt nghiệp***			R	M		M	M	M	M	R	R	3R+5M
	Tổng		**8M**	**9I+ 4R+5M**	**1R+5M**	**2I+10R+ 2M**	**7I+ 7R+4M**	**7I+ 9R+2M**	**3I+ 6R+5M**	**9I+ 2R+1M**	**7I+3R**	**2I+5R**	
	Chuẩn đầu ra		**PLO1**	**PLO2**	**PLO3**	**PLO4**	**PLO5**	**PLO6**	**PLO7**	**PLO8**	**PLO9**	**PLO10**	

7.4. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp & Hỗ trợ sinh viên, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác nước uống, căn tin, y tế,…

TRƯỞNG KHOA/VIỆN	BAN CHỦ NHIỆM CTĐT
Huỳnh Văn Vũ	Huỳnh Văn Vũ
HIỆU TRƯỞNG	**HĐ PHÁT TRIỂN CTĐT**
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG	
Trang Sĩ Trung	